Ký bởi: Văn thư
Tổng Công ty Phát điện 2
Thời gian ký: 31/03/2022

Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần

Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ
ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	1800590430	ngày 13 tháng 4 năm 2005
	1800590430 (thay đổi lần thứ 10)	ngày 1 tháng 7 năm 2021
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1800590430 ngày 1 tháng 7 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Trần Phú Thái	Chủ tịch
	Ông Trương Hoàng Vũ	Thành viên
	Ông Nguyễn Đình Hải	Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Văn Tùng	Trưởng ban
	Ông Nguyễn Hoàng Đông	Thành viên
	Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Trương Hoàng Vũ	Tổng Giám đốc
	Ông Trần Văn Dư	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Duy Lăng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Quốc Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Trương Hoàng Vũ	Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	1 Lê Hồng Phong Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy Thành phố Cần Thơ Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

(a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 6 đến trang 60 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 1800590430 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 Q.BÌNH THỦY - TP.CẦN THƠ

Trương Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc

Cần Thơ, ngày 31 tháng 3 năm 2022

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2022, được trình bày từ trang 6 đến trang 60.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited Branch, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến các Thuyết minh sau trong báo cáo tài chính riêng:

- Thuyết minh 3(a)(ii) của báo cáo tài chính riêng trong đó có mô tả việc Tổng Công ty áp dụng phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (0 giờ ngày 1 tháng 1 năm 2019) và tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần (ngày 1 tháng 7 năm 2021) theo hướng dẫn tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 ("Nghị định 126") của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước, công ty TNHH một thành viên do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần, Nghị đinh số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 ("Nghị định 140") của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 126 và Thông tư số 46/2021/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2021 ("Thông tư 46") của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần. Theo hướng dẫn của Nghị định 126, Nghị định 140 và Thông tư 46, khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được kết chuyển vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ hoạt động ngay trước khi chính thức chuyển sang công ty cổ phần và khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, doanh nghiệp cổ phần hóa đánh giá lại theo quy định và không thực hiện kết chuyển vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, số dư khoản chênh lệch tỷ giá tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần được chuyển giao cho công ty cổ phần theo dõi và xử lý theo quy định. Hướng dẫn của Nghị định 126, Nghị định 140 và Thông tư 46 có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") của Bộ Tài chính về Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp. Ảnh hưởng của việc áp dụng chính sách kế toán theo hướng dẫn của Nghị định 126, Nghị định 140 và Thông tư 46 đến báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày trong Thuyết minh 3(a)(ii) của báo cáo tài chính riêng.

- Thuyết minh 3(c)(ii) của báo cáo tài chính riêng trong đó có mô tả việc Tổng Công ty áp dụng phương pháp xử lý tài chính tại thời điểm doanh nghiệp chính thức thành công ty cổ phần (ngày 1 tháng 7 năm 2021) theo hướng dẫn tại Nghị định 126. Theo hướng dẫn của Nghị định 126, số dư các khoản dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính được sử dụng để bù đắp các tổn thất theo quy định hiện hành, số còn lại hoàn nhập vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cổ phần hóa. Hướng dẫn của Nghị định 126 có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư 200. Ảnh hưởng của việc áp dụng chính sách kế toán theo hướng dẫn của Nghị định 126 đến báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày trong Thuyết minh 3(c)(ii) của báo cáo tài chính riêng.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không ngoại trừ các vấn đề nêu trên.

Các vấn đề khác

Chúng tôi thực hiện cuộc kiểm toán nhằm mục đích đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được trình bày từ trang 6 đến trang 60. Thông tin bổ sung tại trang 61 không phải là phần bắt buộc của báo cáo tài chính riêng và không nằm trong phạm vi của cuộc kiểm toán báo cáo tài chính riêng. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán về thông tin bổ sung này.

Chúng tôi lưu ý rằng báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 và các thông tin thuyết minh liên quan không được kiểm toán bởi chúng tôi và do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến đối với những thông tin này.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 20-01-00350-22-1

Trần Thị Lệ Hằng	Trương Vĩnh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 3782-2022-007-1	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 1901-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2022

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/7/2021 VND (Điều chỉnh lại)
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**4.965.630.309.899**	**6.737.700.434.250**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**155.941.221.750**	**581.089.383.325**
Tiền	111		155.911.241.517	160.679.893.033
Các khoản tương đương tiền	112		29.980.233	420.409.490.292
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2.310.000.000.000**	**2.840.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	2.310.000.000.000	2.840.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.368.720.848.956**	**2.168.991.722.611**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.189.706.703.220	1.050.970.435.322
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.084.116.157	11.899.451.590
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6(b)	75.500.000.000	123.666.866.953
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	97.276.997.805	982.454.968.746
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	30(b)(ii)	(9.846.968.226)	-
Hàng tồn kho	**140**	**8(a)**	**1.110.867.515.929**	**1.125.359.319.358**
Hàng tồn kho	141		1.110.867.515.929	1.125.359.319.358
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**20.100.723.264**	**22.260.008.956**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.793.800.608	5.378.564.014
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14.366.922.844	13.005.753.676
Thuế phải thu Nhà nước	153	14(b)	3.939.999.812	3.875.691.266

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/7/2021 VND (Điều chỉnh lại)
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**22.220.604.857.104**	**23.026.860.205.660**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**24.340.000.000**	**27.140.000.000**
Phải thu dài hạn khác	216		24.340.000.000	27.140.000.000
Tài sản cố định	**220**		**14.401.649.078.175**	**15.491.366.861.206**
Tài sản cố định hữu hình	221	9	14.280.287.329.379	15.365.514.540.503
Nguyên giá	*222*		*31.638.107.440.913*	*31.850.313.019.990*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(17.357.820.111.534)*	*(16.484.798.479.487)*
Tài sản cố định vô hình	227	10	121.361.748.796	125.852.320.703
Nguyên giá	*228*		*132.811.275.287*	*131.665.845.287*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(11.449.526.491)*	*(5.813.524.584)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**574.911.853.702**	**288.073.744.982**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	11	574.911.853.702	288.073.744.982
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**12**	**6.904.651.373.670**	**6.910.068.109.436**
Đầu tư vào các công ty con	251		6.904.651.373.670	6.910.068.109.436
Tài sản dài hạn khác	**260**		**315.052.551.557**	**310.211.490.036**
Chi phí trả trước dài hạn	261		1.487.845.904	765.278.407
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8(b)	313.564.705.653	309.446.211.629
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**27.186.235.167.003**	**29.764.560.639.910**

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/7/2021 VND (Điều chỉnh lại)
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**13.757.800.679.131**	**16.326.443.715.590**
Nợ ngắn hạn	**310**		**2.554.561.749.722**	**4.009.694.593.603**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	300.280.245.985	166.525.373.144
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	91.970.972
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14(a)	108.868.157.139	53.000.080.900
Phải trả người lao động	314		204.683.157.129	160.466.066.449
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	94.127.178.357	97.241.792.827
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		453.263.129	270.958.565
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	82.468.863.584	1.731.579.277.354
Vay ngắn hạn	320	17(a)	1.681.881.057.433	1.706.641.514.892
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	81.799.826.966	93.877.558.500
Nợ dài hạn	**330**		**11.203.238.929.409**	**12.316.749.121.987**
Phải trả dài hạn khác	337		295.949.981	295.949.981
Vay dài hạn	338	17(b)	11.192.942.979.428	12.316.453.172.006
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		10.000.000.000	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**13.428.434.487.872**	**13.438.116.924.320**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**19**	**13.428.434.487.872**	**13.438.116.924.320**
Vốn cổ phần/Vốn góp chủ sở hữu	411	20	11.866.443.670.000	11.866.443.676.275
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	626.069.893.010
Quỹ đầu tư phát triển	418		18.374.806.093	945.603.355.035
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.543.616.011.779	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**27.186.235.167.003**	**29.764.560.639.910**

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Người lập:		Người duyệt:
Đoàn Kim Oanh	Mai Quốc Long	Trương Hoàng Vũ
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND	Giai đoạn từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND (Điều chỉnh lại)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**23**	**2.061.317.284.200**	**1.717.001.027.608**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**24**	**1.308.764.701.713**	**1.194.029.722.569**
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	**20**		**752.552.582.487**	**522.971.305.039**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.085.071.490.089	2.494.607.056.053
Chi phí tài chính	22	26	116.122.223.657	728.628.788.757
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*116.111.968.920*	*115.294.392.716*
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	142.185.657.515	152.702.752.003
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	**30**		**1.579.316.191.404**	**2.136.246.820.332**
Thu nhập khác	31		2.331.962.881	3.448.448.202
Chi phí khác	32		8.077.566.912	8.423.353.527
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(5.745.604.031)**	**(4.974.905.325)**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**1.573.570.587.373**	**2.131.271.915.007**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**29**	**29.954.575.594**	**33.801.140**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**29**	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**1.543.616.011.779**	**2.131.238.113.867**

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Người lập:		Người duyệt:
Đoàn Kim Oanh	Mai Quốc Long	Trương Hoàng Vũ
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND	Giai đoạn từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND (Điều chỉnh lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**1.573.570.587.373**	**2.131.271.915.007**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	877.555.255.017	940.498.618.382
Các khoản dự phòng	03	9.846.968.226	(7.728.200.054)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.016.950.067.097)	613.290.809.304
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(61.554.213.926)	(2.463.657.270.100)
Chi phí lãi vay	06	116.111.968.920	115.294.392.716
Các khoản điều chỉnh khác	07	10.000.000.000	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**1.508.580.498.513**	**1.328.970.265.255**
Biến động các khoản phải thu	09	(145.161.284.122)	90.299.926.303
Biến động hàng tồn kho	10	10.373.309.405	(9.291.168.597)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	218.866.863.568	(90.122.845.589)
Biến động chi phí trả trước	12	3.064.930.327	(4.610.909.576)
		1.595.724.317.691	**1.315.245.267.796**
Tiền lãi vay đã trả	14	(174.149.046.478)	(86.266.012.106)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(84.518.554)	(36.199.331)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.077.731.534)	(28.207.549.876)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**1.409.413.021.125**	**1.200.735.506.483**

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND	Giai đoạn từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND (Điều chỉnh lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(74.256.635.758)	(52.016.108.231)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	31.174.840
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn	23	-	(1.735.000.000.000)
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	24	578.166.866.953	-
Tiền thu hồi từ góp vốn vào đơn vị khác	26	5.416.735.766	-
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia	27	950.382.671.390	1.553.269.650.888
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**1.459.709.638.351**	**(233.715.282.503)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	32	(927.228.555.217)	-
Tiền thu từ đi vay	33	6.054.915.734	21.759.400.388
Tiền trả nợ gốc vay	34	(826.133.097.816)	(782.416.531.225)
Tiền trả cổ tức và phân phối lợi nhuận	36	(1.546.964.083.752)	(199.458.764.474)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(3.294.270.821.051)**	**(960.115.895.311)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(425.148.161.575)**	**6.904.328.669**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**581.089.383.325**	**574.185.054.656**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 4)	**70**	**155.941.221.750**	**581.089.383.325**

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Người lập:		Người duyệt
Đoàn Kim Oanh	Mai Quốc Long	Trương Hoàng Vũ
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần (trước đây là "Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên") (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3024/QĐ-BCT ngày 1 tháng 6 năm 2012 của Bộ Công Thương, hoạt động theo hình thức Tổng Công ty - Công ty con, trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN"), trên cơ sở tổ chức, sắp xếp lại Công ty TNHH Một Thành Viên Nhiệt điện Cần Thơ, một số công ty phát điện, một số Ban quản lý ("BQL") dự án nguồn điện và tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại một số công ty phát điện thuộc Tập đoàn Điện Lực Việt Nam.

Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp quyết định cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 2 theo Quyết định số 282/QĐ-UBQLV ngày 28 tháng 12 năm 2018.

Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Phát điện 2 theo quyết định số 2229/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2020.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2021, Tổng Công ty đã tổ chức thành công buổi đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng với 14 nhà đầu tư đã mua thành công 262.500 cổ phần tương đương 0,045% tổng cổ phần chào bán.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết ("Upcom") theo Quyết định số 166/QĐ-SGDHN do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 28 tháng 4 năm 2021.

Tổng Công ty đã nhận Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1800590430 ngày 1 tháng 7 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp về việc chuyển đổi từ loại hình doanh nghiệp của Tổng Công ty từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty cổ phần. Theo đó, tên của Tổng Công ty cũng được thay đổi từ "Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên" sang "Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần".

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là:
- sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- hoạt động tư vấn quản lý;
- gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- cho thuê xe có động cơ;
- cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;

- đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án nguồn điện: quản lý, vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, thí nghiệm hiệu chỉnh, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, cơ khí, điều khiển, tự động hóa thuộc dây chuyền sản xuất điện, công trình điện; thí nghiệm điện;
- thi công xây lắp các công trình điện và công trình xây dựng;
- khai thác, chế biến, kinh doanh nhiên liệu, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất điện;
- sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu cách điện, vật liệu cách nhiệt, trang bị bảo hộ lao động; và
- cho thuê văn phòng.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Văn phòng Tổng Công ty, Kế toán Ngành tại công ty mẹ - Tổng Công ty và các đơn vị:

- Công ty Thủy điện Quảng Trị – đơn vị vận hành nhà máy thủy điện Quảng Trị;
- Công ty Thủy điện An Khê – Ka Nak – đơn vị vận hành nhà máy thủy điện An Khê – Ka Nak;
- Công ty Thủy điện Sông Bung – đơn vị vận hành nhà máy thủy điện Sông Bung 4 và Nhà máy Thủy điện Sông Bung 2;
- Công ty Nhiệt điện Cần Thơ – đơn vị vận hành nhà máy nhiệt điện Cần Thơ – Ô Môn;
- Ban Quản lý Dự án Thủy điện Sông Bung 2 – đơn vị quản lý giai đoạn đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Sông Bung 2; Dự án Mở rộng lòng hồ Quảng Trị và Dự án Nhà máy Điện gió Hướng Phùng 1; và
- Ban Quản lý Dự án Trung tâm Điện lực Ô Môn – đơn vị quản lý giai đoạn đầu tư xây dựng nhà máy nhiệt điện Ô Môn và Dự án Nhà máy Điện gió Công Hải 1.

Tổng Công ty có sáu công ty con, chi tiết trình bày tại Thuyết minh 12.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có 870 nhân viên (1/7/2021: 848 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tổng Công ty cũng áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CĐKT ngày 3 tháng 9 năm 2015, hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho các đơn vị trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 1425/EVN-TCKT ngày 22 tháng 3 năm 2019 (được gọi chung là "Chế độ Kế toán EVN").

Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là kỳ kế toán năm đầu tiên của Tổng Công ty sau khi chuyển đổi thành công ty cổ phần. Kỳ kế toán năm tiếp theo của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Ngoại trừ chính sách kế toán áp dụng cho chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần được trình bày dưới đây, các khoản chênh lệch tỷ giá khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(ii) Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần

Tổng Công ty áp dụng phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (0 giờ ngày 1 tháng 1 năm 2019) và tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần (ngày 1 tháng 7 năm 2021) theo hướng dẫn tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 ("Nghị định 126") của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước, công ty TNHH một thành viên do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần, Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 ("Nghị định 140") của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 126 và Thông tư số 46/2021/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2021 ("Thông tư 46") của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung về xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần. Theo hướng dẫn của Nghị định 126, Nghị định 140 và Thông tư 46, khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được kết chuyển vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ hoạt động ngay trước khi chính thức chuyển sang công ty cổ phần và khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, doanh nghiệp cổ phần hóa đánh giá lại theo quy định và không thực hiện kết chuyển vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, số dư khoản chênh lệch tỷ giá tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần được chuyển giao cho công ty cổ phần theo dõi và xử lý theo quy định. Hướng dẫn của Nghị định 126, Nghị định 140 và Thông tư 46 có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC chính ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") của Bộ Tài chính về Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh Nghiệp.

Nếu Tổng Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần theo hướng dẫn của Thông tư 200 thì doanh thu hoạt động tài chính sẽ giảm là 626.069.893.010 VND, chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty sẽ giảm lần lượt là 39.944.324.924 VND và 586.125.568.086 VND cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 (giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021: doanh thu hoạt động tài chính sẽ tăng 626.069.893.010 VND, chi phí tài chính sẽ giảm 613.290.809.304 VND và lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng 1.239.360.702.314 VND); số dư của các khoản mục "Thuế và các khoản phải nộp nhà nước" và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 sẽ giảm và tăng cùng một số tiền là 39.944.324.924 VND và số dư của khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" không thay đổi (1/7/2021: số dư của các khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" sẽ lần lượt giảm và tăng cùng một số tiền là 626.069.893.010 VND).

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào các công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư tài chính dài hạn. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tổng Công ty cũng áp dụng phương pháp xử lý tài chính tại thời điểm doanh nghiệp chính thức thành công ty cổ phần (ngày 1 tháng 7 năm 2021) theo hướng dẫn tại Nghị định 126. Theo hướng dẫn của Nghị định 126, số dư các khoản dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính được sử dụng để bù đắp các tổn thất theo quy định hiện hành, số còn lại hoàn nhập vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cổ phần hóa. Hướng dẫn của Nghị định 126 có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư 200 mà theo đó dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác cần được trích lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ tại ngày báo cáo.

Nếu Tổng Công ty áp dụng việc ghi nhận dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần theo hướng dẫn của Thông tư 200 thì chi phí tài chính và lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty sẽ lần lượt giảm và tăng cùng một số tiền là 240.333.032.555 VND cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 (giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021: chi phí tài chính và lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty sẽ lần lượt tăng và giảm cùng một số tiền là 240.333.032.555 VND); số dư của các khoản mục "Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn" và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 sẽ không thay đổi (1/7/2021: số dư của các khoản mục "Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn" và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" sẽ tăng và giảm cùng một số tiền là 240.333.032.555 VND).

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công trình xây dựng cơ bản hoàn thành được ghi tăng tài sản cố định tại thời điểm căn cứ theo biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng. Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong kỳ hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao nếu tập hợp đủ chi phí vào giá thành công trình hoặc giá theo dự toán được duyệt. Khi giá trị công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định có thể được điều chỉnh theo giá trị quyết toán. Theo quy định tại Công văn số 2190/EVN-TCKT ngày 12 tháng 6 năm 2013 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về Hướng dẫn một số điểm chủ yếu của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khi nhận được quyết định phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành, nguyên giá tài sản cố định thay đổi, xác định lại mức trích khấu hao của tài sản cố định bằng giá trị quyết toán của tài sản cố định được phê duyệt trừ số đã trích khấu hao tại thời điểm phê duyệt quyết toán chia cho thời gian sử dụng còn lại.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	12 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn	10 – 16 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 5 năm
▪ tài sản khác	10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định (quyền sử dụng đất lâu dài) được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng từ 10 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng tại Tổng Công ty được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đến cuối kỳ kế toán năm đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở hoá đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

(i) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Chi phí khôi phục hiện trường

Theo quy định hiện hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ hoàn nguyên môi trường khi kết thúc Hợp đồng thuê đất. Do tính chất dài hạn của nghĩa vụ này, yếu tố không chắc chắn trọng yếu nhất trong việc ước tính khoản dự phòng này là các chi phí sẽ phát sinh trong tương lai. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, các công việc yêu cầu đối với việc hoàn nguyên môi trường là không chắc chắn. Do đó, Tổng Công ty chưa ước tính và ghi nhận khoản dự phòng hoàn nguyên môi trường.

(k) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ đầu tư phát triển của Tổng Công ty được trích lập và sử dụng theo hướng dẫn Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 9 tháng 2 năm 2017 và Nghị định 126 của Chính phủ về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai và bổ sung vốn điều lệ của Tổng Công ty.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển của Tổng Công ty và các công ty con được trích lập theo Nghị quyết của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(n) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tổng Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tổng Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tổng Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các tài thuê theo các hợp đồng thuê mà Tổng Công ty, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 VND	1/7/2021 VND
Tiền mặt	1.124.547.358	1.510.804.585
Tiền gửi ngân hàng	154.786.694.159	159.169.088.448
Các khoản tương đương tiền	29.980.233	420.409.490.292
	155.941.221.750	581.089.383.325

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm là 3,3% (1/7/2021: từ 1,5% đến 3,5%).

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2021 VND	1/7/2021 VND
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.188.529.177.746	1.050.573.854.778
Các khách hàng khác	1.177.525.474	396.580.544
	1.189.706.703.220	1.050.970.435.322

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2021 VND	1/7/2021 VND
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.188.529.177.746	1.050.573.854.778
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	466.399.110	228.146.730
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	36.969.676	829.270

Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 20 đến 25 ngày kể từ ngày có đầy đủ chứng từ thanh toán.

6. Các khoản đầu tư ngắn hạn

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2021 VND	1/7/2021 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên ba tháng đến một năm và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá một năm tại ngày báo cáo	2.310.000.000.000	2.840.000.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tiền gửi có kỳ hạn này hưởng lãi suất năm từ 3,3% đến 5,3% (1/7/2021: từ 3,3% đến 5,3%).

(b) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2021 VND	1/7/2021 VND
Phải thu về cho vay dài hạn đến hạn thu hồi từ các công ty con:		
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (i)	75.500.000.000	75.500.000.000
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ (ii)	-	48.166.866.953
	75.500.000.000	123.666.866.953

(i) Khoản phải thu từ cho vay này được gia hạn đến ngày 9 tháng 12 năm 2022 và hưởng lãi suất bằng lãi suất huy động tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau bình quân tham chiếu của bốn ngân hàng bao gồm Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam cộng với biên độ 0,5%/năm.

(ii) Khoản phải thu về cho vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ và hưởng lãi suất năm bằng lãi suất huy động tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau bình quân tham chiếu của 4 ngân hàng thương mại (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam) cộng biên độ 1%/năm, kỳ điều chỉnh lãi suất 3 tháng/lần.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	1/7/2021 VND (Điều chỉnh lại)
Phải thu về cổ tức được chia	-	895.733.670.300
Phải thu Công ty Mua bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	35.858.514.681	35.858.514.681
Lãi tiền gửi ngân hàng	33.753.630.132	26.834.712.322
Phải thu về cổ phần hóa	6.245.514.290	5.983.744.743
Phải thu khác	21.419.338.702	18.044.326.700
	97.276.997.805	982.454.968.746

Khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm các khoản phải thu từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2021 VND	1/7/2021 VND
Bên liên quan khác		
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	35.858.514.681	35.858.514.681
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	36.969.676	-
Trung tâm Điều độ Hệ thống điện miền Trung	2.776.489	6.210.930
Công ty con		
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại	200.000.000	415.979.740.000
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	35.343.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	25.245.000	382.177.212.076
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	25.245.000	52.884.048.920
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	-	44.700.045.000

Các khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

8. Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

	31/12/2021 Giá gốc VND	1/7/2021 Giá gốc VND
Nguyên vật liệu	1.110.017.674.870	1.119.516.956.861
Công cụ và dụng cụ	849.841.059	5.403.013.341
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	439.349.156
	1.110.867.515.929	1.125.359.319.358

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 1 tháng 7 năm 2021, Tổng Công ty không có hàng tồn kho mất phẩm chất và hư hỏng cần trích lập dự phòng.

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2021 Giá gốc VND	1/7/2021 Giá gốc VND
Phụ tùng thay thế	313.564.705.653	309.446.211.629

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	14.980.170.802.336	16.016.011.777.165	344.645.248.754	509.451.738.735	33.453.000	31.850.313.019.990
Tăng trong kỳ	-	6.795.304.364	6.052.300.000	15.946.906.184	-	28.794.510.548
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	186.117.182.889	2.813.590.954	-	-	-	188.930.773.843
Điều chỉnh theo giá trị quyết toán	(439.873.275.550)	18.451.561.693	(8.479.019.611)	-	-	(429.900.733.468)
Thanh lý	-	(30.130.000)	-	-	-	(30.130.000)
Số dư cuối kỳ	14.726.414.709.675	16.044.042.104.176	342.218.529.143	525.398.644.919	33.453.000	31.638.107.440.913
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	6.554.187.886.674	9.391.039.194.043	166.593.604.448	372.944.341.322	33.453.000	16.484.798.479.487
Khấu hao trong kỳ	403.108.378.869	448.239.667.586	4.675.062.771	17.014.947.847	-	873.038.057.073
Thanh lý	-	(16.425.026)	-	-	-	(16.425.026)
Số dư cuối kỳ	6.957.296.265.543	9.839.262.436.603	171.268.667.219	389.959.289.169	33.453.000	17.357.820.111.534
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	8.425.982.915.662	6.624.972.583.122	178.051.644.306	136.507.397.413	-	15.365.514.540.503
Số dư cuối kỳ	7.769.118.444.132	6.204.779.667.573	170.949.861.924	135.439.355.750	-	14.280.287.329.379

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá 2.935 tỷ VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (1/7/2021: 2.935 tỷ VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 12.705 tỷ VND (1/7/2021: 13.593 tỷ VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 17(b)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tài sản cố định tạm tăng chờ quyết toán đang được phản ánh trên bảng cân đối kế toán riêng có nguyên giá tạm tính là 189 tỷ VND (1/7/2021: 4.577 tỷ VND). Giá trị của các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	129.848.431.061	1.817.414.226	131.665.845.287
Tăng trong kỳ	-	1.145.430.000	1.145.430.000
Số dư cuối kỳ	129.848.431.061	2.962.844.226	132.811.275.287
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4.401.581.898	1.411.942.686	5.813.524.584
Khấu hao trong kỳ	5.345.105.203	290.896.704	5.636.001.907
Số dư cuối kỳ	9.746.687.101	1.702.839.390	11.449.526.491
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	125.446.849.163	405.471.540	125.852.320.703
Số dư cuối kỳ	120.101.743.960	1.260.004.836	121.361.748.796

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 1 tháng 7 năm 2021, Tổng Công ty có một số quyền sử dụng đất có giá trị ghi sổ/giá gốc 107.671 triệu VND (1/7/2021: 107.671 triệu VND) là quyền sử dụng đất lâu dài và do đó không trích khấu hao.

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 142 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (1/7/2021: 142 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND	Giai đoạn từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	288.073.744.982	249.117.715.179
Tăng trong kỳ	80.451.377.259	49.039.990.558
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(188.930.773.843)	(10.083.960.755)
Chuyển sang chi phí trả trước	(202.734.418)	-
Chuyển sang hàng tồn kho	(18.611.900.732)	-
Điều chỉnh theo giá trị quyết toán (*)	429.900.733.468	-
Điều chỉnh khác	(15.768.593.014)	-
Số dư cuối kỳ	574.911.853.702	288.073.744.982

(*) Trong kỳ, Tổng Công ty đã điều chỉnh giảm tài sản cố định hữu hình và ghi nhận tăng xây dựng cơ bản dở dang dựa vào quyết toán giai đoạn 1 của Nhà máy Thủy điện Sông Bung 2.

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2021 VND	1/7/2021 VND
Nhà máy Thủy điện Sông Bung 2 (i)	435.200.853.712	27.817.867.392
Dự án Điện gió Công Hải 1	63.134.123.976	63.080.079.892
Dự án Điện gió Hướng Phùng 1	32.023.387.255	27.587.655.946
Dự án Mở rộng lòng hồ thủy điện Quảng Trị (i)	415.094.435	169.512.248.834
Khác	44.138.394.324	75.892.918
	574.911.853.702	288.073.744.982

Trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, chi phí lãi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang là 3.416.559.135 VND (giai đoạn từ ngày 1/1/2021 đến ngày 30/6/2021: 2.878.081.668 VND).

(i) Tài sản hình thành từ các dự án này được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 17).

12. Đầu tư vào các công ty con

	31/12/2021					
	Số lượng cổ phần	**% sở hữu trực tiếp**	**% quyền biểu quyết**	**Giá gốc VND**	**Dự phòng VND**	**Giá trị hợp lý VND**
Đầu tư góp vốn vào các công ty con:						
▪ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (i)	255.000.000	51,00%	76,97%	2.550.000.000.000	-	4.794.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (ii)	166.391.896	51,90%	51,90%	1.663.918.960.000	-	4.001.725.098.800
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	76.740.931	61,78%	61,78%	767.409.317.000	-	3.108.007.705.500
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (iii)	65.630.261	87,45%	87,45%	634.650.110.000	-	2.224.865.847.900
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	36.341.500	51,92%	51,92%	363.415.000.000	-	1.871.587.250.000
▪ Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	Không áp dụng	100,00%	100,00%	925.257.986.670	-	Không có
				6.904.651.373.670	-	

	1/7/2021					
	Số lượng cổ phần	**% sở hữu trực tiếp**	**% quyền biểu quyết**	**Giá gốc VND**	**Dự phòng VND**	**Giá trị hợp lý VND**
Đầu tư góp vốn vào các công ty con:						
▪ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (i)	255.000.000	51,00%	76,97%	2.550.000.000.000	-	4.564.500.000.000
▪ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (ii)	166.391.896	51,90%	51,90%	1.663.918.960.000	-	4.151.477.805.200
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	76.740.931	61,78%	61,78%	767.409.317.000	-	3.399.623.243.300
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (iii)	65.630.261	87,45%	87,45%	634.650.110.000	-	1.772.017.047.000
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	36.341.500	51,92%	51,92%	363.415.000.000	-	1.490.001.500.000
▪ Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn (iv)	Không áp dụng	100,00%	100,00%	930.674.722.436	-	Không có
				6.910.068.109.436	-	

(i) Tỷ lệ quyền biểu quyết phản ánh tỷ lệ quyền biểu quyết bao gồm quyền biểu quyết gián tiếp thông qua công ty con.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản đầu tư có mệnh giá 1.664 tỷ VND (1/7/2021: 1.664 tỷ VND) được dùng để thế chấp cho khoản vay dài hạn từ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại theo Hợp đồng huy động vốn số 01-2015/HĐHĐV/PHALAI-EVNGENCO 2 ngày 19 tháng 5 năm 2015 (Thuyết minh 17(b)).

(iii) Số lượng cổ phiếu này đã bao gồm 2.165.250 cổ phiếu được chia từ cổ tức năm 2011 và nhận trong năm 2012.

(iv) Tổng Công ty áp dụng phương pháp xử lý tài chính tại thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 1 tháng 7 năm 2021) theo hướng dẫn tại Nghị định 126 nên không trích lập dự phòng cho khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty đánh giá khoản đầu tư này không bị giảm giá và do đó không trích lập dự phòng.

Biến động đầu tư vào các công ty con trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND	Giai đoạn từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	6.910.068.109.436	6.910.068.109.436
Giảm vốn đầu tư tại Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn (*)	(5.416.735.766)	-
Số dư cuối kỳ	6.904.651.373.670	6.910.068.109.436

(*) Khoản giảm vốn này liên quan đến khoản giảm quỹ đầu tư phát triển của Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn và chuyển về Tổng Công ty sau cổ phần hóa.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2021 VND	1/7/2021 VND
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Thanh An	33.702.240.000	-
Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng	25.817.736.800	28.468.222.172
Tổng công ty Xây Dựng Thủy lợi 4	19.875.498.000	20.285.834.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	22.007.015.503	20.147.694.527
Các nhà cung cấp khác	198.877.755.682	97.623.622.445
	300.280.245.985	166.525.373.144

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2021	**1/7/2021**
	VND	**VND**
Công ty mẹ		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	2.045.821.870
Công ty con		
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	328.570.531	550.667.451
Các công ty liên quan khác		
Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	5.143.527.616	5.143.527.616
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	22.007.015.503	20.147.694.527
Công ty Điện lực Cần Thơ	1.779.918.652	1.652.559.953
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	1.454.911.953	1.236.128.501
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	716.911.497	400.661.131
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Dựng Điện lực Việt Nam	378.406.804	378.406.804
Công ty Cổ Phần Vật tư Vận tải Xây lắp Điện lực Miền Trung	46.181.388	46.181.388
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	-	341.934.800
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin	-	216.829.105

Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

14. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/7/2021 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	(Số cấn trừ trong kỳ)/số chuyển sang thuế phải thu VND	Số đã nộp trong kỳ VND	31/12/2021 VND
Thuế					
Thuế giá trị gia tăng	29.547.784.740	267.256.380.090	(73.761.110.983)	(191.013.117.683)	32.029.936.164
Thuế thu nhập cá nhân	211.861.279	3.233.458.495	-	(1.924.278.864)	1.521.040.910
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.912.075	29.954.575.594	21.907.606	(84.518.554)	29.912.876.721
Thuế tài nguyên	10.860.956.079	109.283.492.871	-	(101.760.338.546)	18.384.110.404
Các loại thuế khác	64.903.327	3.562.076.481	42.400.940	(3.669.380.748)	-
Các khoản phải nộp khác					
Phí dịch vụ môi trường rừng	12.293.663.400	42.160.244.040	-	(27.433.714.500)	27.020.192.940
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	13.147.122.000	-	(13.147.122.000)	-
	53.000.080.900	468.597.349.571	(73.696.802.437)	(339.032.470.895)	108.868.157.139

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/7/2021 VND	Chuyển từ thuế phải nộp VND	31/12/2021 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	21.907.606	21.907.606
Các loại thuế khác	3.875.691.266	42.400.940	3.918.092.206
	3.875.691.266	64.308.546	3.939.999.812

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021 VND	1/7/2021 VND (Điều chỉnh lại)
Chi phí lãi vay	71.085.161.346	77.108.600.802
Chi phí xây dựng công trình chưa có hóa đơn	16.944.161.258	16.944.161.258
Chi phí khác	6.097.855.753	3.189.030.767
	94.127.178.357	97.241.792.827

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	1/7/2021 VND (Điều chỉnh lại)
Lợi nhuận phân phối phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam	37.039.204.259	1.584.003.288.011
Nợ gốc vay, chi phí lãi vay và phí vay lại phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	83.198.006.380
Thuế giá trị gia tăng đầu ra chưa kê khai	37.555.909.790	41.414.015.820
Phải trả về cổ phần hóa	6.451.660.000	6.431.660.000
Phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam liên quan đến quỹ khen thưởng	57.961.198	384.431.793
Phải trả khác	1.364.128.337	16.147.875.350
	82.468.863.584	1.731.579.277.354

Khoản phải trả ngắn hạn khác bao gồm các khoản phải trả từ một bên liên quan như sau:

	31/12/2021 VND	1/7/2021 VND
Công ty mẹ		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	37.097.165.457	1.667.585.726.184

Các khoản phi thương mại phải trả cho công ty mẹ không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

17. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/7/2021 Giá trị ghi sổ/ số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	31/12/2021 Giá trị ghi sổ/ số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	1.706.641.514.892	775.181.574.097	(791.532.170.403)	(8.409.861.153)	1.681.881.057.433

(b) Vay dài hạn

	31/12/2021 VND	1/7/2021 VND
Vay dài hạn	12.874.824.036.861	14.023.094.686.898
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.681.881.057.433)	(1.706.641.514.892)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	11.192.942.979.428	12.316.453.172.006

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	Lãi suất năm	31/12/2021 VND	1/7/2021 VND
Khoản vay có bảo đảm (i)					
Vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam					
▪ Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	2033	LIBOR 6M + 0,2%	3.780.531.978.733	3.857.105.258.758
▪ Ngân hàng Thế Giới	USD	2045	4,77%	623.825.642.514	616.517.920.000
▪ Ngân hàng Sumitomo Mitsui	USD	2024	LIBOR 6M + 1,3%	509.316.780.000	623.389.166.400
▪ Ngân hàng Sumitomo Mitsui	JPY	2024	LIBOR 6M + 1,2%	496.854.841.799	644.723.037.996
▪ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	JPY	2028	2,25% - 2,55%	142.281.999.188	160.207.383.798
Vay từ các tổ chức tín dụng khác					
▪ Vay vốn ODA từ Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản	JPY	2032 - 2038	0,95% - 2%	1.446.792.627.842	1.565.797.356.478
▪ Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực	USD	2037	4,8%	159.380.185.157	167.027.970.784
▪ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (ii)	VND	2032	8,23% - 8,33%	83.843.700.442	77.788.784.708
Vay từ công ty con					
▪ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (iii)	VND	2022	5,32% - 5,35%	188.166.866.953	188.166.866.953
Khoản vay không có bảo đảm					
Vay từ các tổ chức tín dụng khác					
▪ Vay vốn ODA từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	JPY	2023 - 2033	0,95% - 2,0%	5.443.829.414.233	6.122.370.941.023
				12.874.824.036.861	14.023.094.686.898

(i) Các khoản vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các khoản vay từ các tổ chức tín dụng được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 12.705 tỷ VND (1/7/2021: 13.593 tỷ VND) (Thuyết minh 9) và tài sản hình thành từ Dự án Mở rộng lòng hồ thủy điện Quảng Trị và Dự án Nhà máy Thủy điện Sông Bung 2 (Thuyết minh 11).

(ii) Khoản vay này chịu lãi suất là bình quân lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả sau của 4 ngân hàng thương mại bao gồm: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam + biên độ 2,75%/năm.

(iii) Số dư phản ánh khoản vay theo Hợp đồng huy động vốn số 01-2015/HĐHĐV/PHALAI-EVNGENCO 2 ngày 19 tháng 5 năm 2015 và được đảm bảo bằng số cổ phần của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại thuộc sở hữu của Tổng Công ty (Thuyết minh 12(ii)). Khoản vay này chịu lãi suất lãi suất huy động 12 tháng của 4 ngân hàng thương mại bao gồm: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam + biên độ 0,5%/năm.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND	Giai đoạn từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND (Điều chỉnh lại)
Số dư đầu kỳ	93.877.558.500	87.299.686.508
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 19)	-	38.752.552.813
Bàn giao tài sản cho Công đoàn Tổng Công ty	-	(3.582.699.152)
Phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	(384.431.793)
Sử dụng trong kỳ	(12.077.731.534)	(28.207.549.876)
Số dư cuối kỳ	81.799.826.966	93.877.558.500

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Thuyết minh	Vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2021 (điều chỉnh lại)		11.866.443.676.275	626.069.893.010	945.603.355.035	-	13.438.116.924.320
Phân bổ chênh lệch tỷ giá vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	21	-	(626.069.893.010)	-	-	(626.069.893.010)
Lợi nhuận thuần trong kỳ		-	-	-	1.543.616.011.779	1.543.616.011.779
Chuyển về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (i)		(6.275)	-	(927.228.548.942)	-	(927.228.555.217)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		11.866.443.670.000	-	18.374.806.093	1.543.616.011.779	13.428.434.487.872

19 . Thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Thuyết minh	Vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021		11.866.443.676.275	(613.290.809.304)	306.231.920.875	-	11.559.384.787.846
Phân bổ chênh lệch tỷ giá vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	21	-	613.290.809.304	-	-	613.290.809.304
Chênh lệch tỷ giá phát sinh tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần	21	-	626.069.893.010	-	-	626.069.893.010
Trích lập quỹ đầu tư phát triển		-	-	639.371.434.160	(639.371.434.160)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ		-	-	-	2.131.238.113.867	2.131.238.113.867
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	-	-	-	(38.752.552.813)	(38.752.552.813)
Phân phối lợi nhuận		-	-	-	(1.453.114.126.894)	(1.453.114.126.894)
Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2021 (điều chỉnh lại)		11.866.443.676.275	626.069.893.010	945.603.355.035	-	13.438.116.924.320

(i) Theo hướng dẫn của Nghị định 126, khoản lợi nhuận trích lập vào Quỹ đầu tư phát triển theo quy định và khoản chênh lệch vốn nhà nước tăng từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến khi chính thức chuyển thành công ty cổ phần sau khi trừ các khoản chi theo quy định, doanh nghiệp cổ phần hóa phải nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2021	
	Số cổ phiếu	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt		
Cổ phiếu phổ thông	1.186.644.367	11.866.443.670.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.186.644.367	11.866.443.670.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.186.644.367	11.866.443.670.000

	1/7/2021	
	Số cổ phiếu	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt		
Cổ phiếu phổ thông	1.186.644.367	11.866.443.670.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.186.644.367	11.866.443.676.275
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.186.644.367	11.866.443.676.275

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND	Giai đoạn từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	11.866.443.676.275	11.866.443.676.275
Chuyển về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	(6.275)	-
Số dư cuối kỳ	11.866.443.670.000	11.866.443.676.275

21. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Số dư này bao gồm:

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp ("chênh lệch tỷ giá tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp") (Thuyết minh 3(a)(ii)); và
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần ("chênh lệch tỷ giá tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần") (Thuyết minh 3(a)(ii)).

Biến động chênh lệch tỷ giá hối đoái trong kỳ như sau:

	Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xác định giá trị doanh nghiệp VND	Chênh lệch tỷ giá tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	(613.290.809.304)	-	(613.290.809.304)
Phát sinh trong kỳ	-	626.069.893.010	626.069.893.010
Phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (Thuyết minh 26)	613.290.809.304	-	613.290.809.304
Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2021	-	626.069.893.010	626.069.893.010
Phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (Thuyết minh 25)	-	(626.069.893.010)	(626.069.893.010)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	-	-

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán riêng

(a) Tài sản thuê ngoài

Cam kết thuê chủ yếu đến từ hợp đồng thuê đất với thời hạn từ 13 đến 50 năm được ký với Ủy ban Nhân dân thành phố Cần Thơ. Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2021 VND	1/7/2021 VND
Trong vòng một năm	7.368.271.526	8.652.533.172
Trong vòng hai đến năm năm	22.132.001.000	23.378.229.370
Sau năm năm	94.182.338.153	96.169.945.558
	123.682.610.679	128.200.708.100

(b) Ngoại tệ

	31/12/2021		1/7/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	-	-	9	212.798

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2021 VND	1/7/2021 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	1.092.860.299.475	1.302.362.512.708
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	479.807.329.739	59.020.333.539
	1.572.667.629.214	1.361.382.846.247

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND	Giai đoạn từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND (Điều chỉnh lại)
Tổng doanh thu		
▪ Bán điện	2.056.093.586.433	1.714.776.189.070
▪ Cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	5.223.697.767	2.224.838.538
	2.061.317.284.200	1.717.001.027.608

24. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND	Giai đoạn từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND (Điều chỉnh lại)
Tổng giá vốn		
▪ Điện đã bán	1.304.895.045.921	1.193.053.256.545
▪ Dịch vụ đã cung cấp và giá vốn khác	3.869.655.792	976.466.024
	1.308.764.701.713	1.194.029.722.569

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND	Giai đoạn từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND (Điều chỉnh lại)
Thu nhập lãi tiền gửi	58.172.028.561	44.541.660.994
Thu nhập lãi cho vay	3.395.890.339	3.438.175.042
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.416.215.634.821
Lãi chênh lệch tỷ giá do thanh toán các hợp đồng vay lại EVN	4.296.447.704	9.568.066.767
Lãi chênh lệch tỷ giá do thanh toán từ hoạt động sản xuất kinh doanh	2.257.056.388	20.843.518.429
Phân bổ lãi chênh lệch tỷ giá tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần (Thuyết minh 21)	626.069.893.010	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ các hợp đồng vay lại EVN	151.587.697.009	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ từ hoạt động sản xuất kinh doanh	239.292.477.078	-
	1.085.071.490.089	2.494.607.056.053

26. Chi phí tài chính

	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND	Giai đoạn từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
Chi phí lãi vay	116.111.968.920	115.294.392.716
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (Thuyết minh 21)	-	613.290.809.304
Lỗ chênh lệch tỷ giá do thanh toán	10.254.737	43.586.737
	116.122.223.657	728.628.788.757

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND	Giai đoạn từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND (Điều chỉnh lại)
Chi phí nhân viên	59.824.586.214	112.908.442.807
Chi phí khấu hao và phân bổ	11.847.971.275	6.581.190.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.479.605.114	11.845.068.097
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	9.846.968.226	(7.728.200.054)
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.798.079.463	4.831.699.221
Chi phí vật tư quản lý	2.534.687.791	2.020.277.221
Trích lập Quỹ Khoa học và Công nghệ	10.000.000.000	-
Chi phí khác	28.853.759.432	22.244.273.863
	142.185.657.515	152.702.752.003

28. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND	Giai đoạn từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND (Điều chỉnh lại)
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	38.462.525.372	12.154.388.973
Chi phí nhân công và nhân viên	153.064.063.965	220.468.990.611
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	9.846.968.226	(7.728.200.054)
Chi phí khấu hao và phân bổ	877.555.255.017	940.498.618.382
Thuế tài nguyên, phí dịch vụ môi trường rừng và phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	163.936.234.911	113.256.321.667
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.195.054.718	27.128.207.494
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	90.924.369.170	5.346.185.994
Chi phí khác	71.965.887.849	35.607.961.505

29. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo hoạt động kinh doanh riêng

	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND	Giai đoạn từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	29.954.575.594	33.801.140

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND	Giai đoạn từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.573.570.587.373	2.131.271.915.007
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	314.714.117.475	426.254.383.002
Chi phí không được khấu trừ thuế	828.845.103	918.564.132
Thu nhập không bị tính thuế (i)	-	(483.129.251.845)
Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	-	55.990.105.851
Lỗ tính thuế được sử dụng	(285.588.386.984)	-
	29.954.575.594	33.801.140

(i) Khoản mục này bao gồm khoản thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ.

(c) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

(d) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2021		1/7/2021	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Lỗ tính thuế	-	-	1.496.037.449.429	299.207.489.886
Điều chỉnh giảm sau quyết toán	-	-	(68.095.514.510)	(13.619.102.902)
	-	-	1.427.941.934.919	285.588.386.984

30. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tổng Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Tổng Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tổng Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tổng Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tổng Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tổng Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Tổng Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tổng Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính cho Tổng Công ty nếu khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/7/2021 VND
Tiền gửi ngân hàng	(i)	154.786.694.159	159.169.088.448
Các khoản tương đương tiền	(i)	29.980.233	420.409.490.292
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	(i)	2.310.000.000.000	2.840.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	(ii)	1.189.706.703.220	1.050.970.435.322
Phải thu về cho vay ngắn hạn	(ii)	75.500.000.000	123.666.866.953
Phải thu ngắn hạn khác	(ii)	97.276.997.805	982.454.968.746
Phải thu dài hạn khác	(ii)	24.340.000.000	27.140.000.000
		3.851.640.375.417	5.603.810.849.761

(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tổng Công ty.

(ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn và phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

Phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn và phải thu ngắn hạn và dài hạn khác của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản cho vay và thu nhập tiền lãi phải thu liên quan, cổ tức phải thu và lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

Các khoản phải thu của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu từ các bên liên quan trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Lịch sử thu hồi các khoản phải thu từ các bên này nằm trong khung thời gian có thể chấp nhận được. Do những yếu tố này, Ban Tổng Giám đốc tin rằng rủi ro tín dụng mà Tổng Công ty phải chịu liên quan đến các khoản phải thu là tương đối nhỏ.

Biến động của dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND	Giai đoạn từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	-	7.728.200.054
Trích lập dự phòng trong kỳ	9.846.968.226	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (*)	-	(7.728.200.054)
Số dư cuối kỳ	9.846.968.226	-

(*) Tổng Công ty áp dụng phương pháp xử lý tài chính tại thời điểm doanh nghiệp chính thức thành công ty cổ phần (ngày 1 tháng 7 năm 2021) theo hướng dẫn tại Nghị định 126 nên đã hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tổng Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tổng Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tổng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng và bên liên quan.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2021	**Giá trị ghi sổ VND**	**Dòng tiền theo hợp đồng VND**	**Trong vòng 1 năm VND**	**1 – 2 năm VND**	**2 – 5 năm VND**	**Trên 5 năm VND**
Phải trả người bán ngắn hạn	300.280.245.985	300.280.245.985	300.280.245.985	-	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	94.127.178.357	94.127.178.357	94.127.178.357	-	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	44.912.953.794	44.912.953.794	44.912.953.794	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	295.949.981	295.949.981	295.949.981	-	-	-
Vay dài hạn	12.874.824.036.861	13.958.464.096.213	1.887.171.350.668	1.691.441.028.934	4.070.290.853.094	6.309.560.863.517
	13.314.440.364.978	14.398.080.424.330	2.326.787.678.785	1.691.441.028.934	4.070.290.853.094	6.309.560.863.517

Ngày 1 tháng 7 năm 2021	**Giá trị ghi sổ VND**	**Dòng tiền theo hợp đồng VND**	**Trong vòng 1 năm VND**	**1 – 2 năm VND**	**2 – 5 năm VND**	**Trên 5 năm VND**
Phải trả người bán ngắn hạn	166.525.373.144	166.525.373.144	166.525.373.144	-	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	97.241.792.827	97.241.792.827	97.241.792.827	-	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	1.690.165.261.534	1.690.165.261.534	1.690.165.261.534	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	295.949.981	295.949.981	295.949.981	-	-	-
Vay dài hạn	14.023.094.686.898	15.458.021.267.525	1.939.428.781.460	1.741.401.979.588	4.395.357.628.196	7.381.832.878.281
	15.977.323.064.384	17.412.249.645.011	3.893.657.158.946	1.741.401.979.588	4.395.357.628.196	7.381.832.878.281

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tổng Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tổng Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch gửi tiền, mua dịch vụ và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty, là Đồng Việt Nam ("VND"). Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ ("USD") và Yên Nhật ("JPY").

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Tổng Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Tổng Công ty có các khoản (nợ phải trả)/tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2021	
	USD	**JPY**
Vay dài hạn	(221.337.460)	(37.044.961.542)

	1/7/2021	
	USD	**JPY**
Tiền và các khoản tương đương tiền	9	-
Vay dài hạn	(228.606.150)	(39.863.376.848)
	(228.606.141)	(39.863.376.848)

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Tổng Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2021	**1/7/2021**
USD/VND	22.920	23.120
JPY/VND	203	213

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Tổng Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 1 tháng 7 năm 2021. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm.

	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận sau thuế TNDN Tăng/(giảm) VND
31/12/2021	
USD (yếu đi 0,9%)	36.525.992.999
JPY (yếu đi 5%)	300.805.087.721
1/7/2021	
USD (yếu đi 0,4%)	16.913.196.736
JPY (yếu đi 7%)	475.490.359.043

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tổng Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2021	**1/7/2021**
	VND	**VND**
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
▪ Các khoản tương đương tiền	29.980.233	420.409.490.292
▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.310.000.000.000	2.840.000.000.000
▪ Vay dài hạn	(7.032.904.041.259)	(7.848.375.681.299)
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
▪ Tiền gửi ngân hàng	154.786.694.159	159.169.088.448
▪ Phải thu về cho vay ngắn hạn	75.500.000.000	123.666.866.953
▪ Vay dài hạn	(5.841.919.995.602)	(6.174.719.005.599)
	(5.611.633.301.443)	(5.891.883.050.198)

Phân tích độ nhạy của các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi

Mỗi thay đổi 1% lãi suất sẽ làm tăng hoặc giảm 45 tỷ VND lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng Công ty cho giả đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 (giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021: 47 tỷ VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(e) Giá trị hợp lý

(i) Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

		Giá trị ghi sổ	
		31/12/2021	**1/7/2021**
		VND	**VND**
Tài sản tài chính			
Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:			
▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(*)	2.310.000.000.000	2.840.000.000.000
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:			
▪ Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(*)	154.816.674.392	579.578.578.740
▪ Phải thu ngắn hạn của khách hàng	(*)	1.189.706.703.220	1.050.970.435.322
▪ Phải thu về cho vay ngắn hạn	(*)	75.500.000.000	123.666.866.953
▪ Phải thu ngắn hạn khác – thuần	(*)	87.430.029.579	982.454.968.746
▪ Phải thu dài hạn khác	(*)	24.340.000.000	27.140.000.000
		3.841.793.407.191	5.603.810.849.761
Nợ phải trả tài chính			
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:			
▪ Phải trả người bán ngắn hạn	(*)	(300.280.245.985)	(166.525.373.144)
▪ Chi phí phải trả ngắn hạn	(*)	(94.127.178.357)	(97.241.792.827)
▪ Phải trả ngắn hạn khác	(*)	(44.912.953.794)	(1.690.165.261.534)
▪ Phải trả dài hạn khác	(*)	(295.949.981)	(295.949.981)
▪ Vay dài hạn	(*)	(12.874.824.036.861)	(14.023.094.686.898)
		(13.314.440.364.978)	(15.977.323.064.384)

(ii) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá tại ngày định giá.

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong kỳ Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND	**Giai đoạn từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND**
Công ty mẹ		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Phân phối lợi nhuận	-	1.453.114.126.894
Chi phí lãi vay và phí vay	42.542.897.896	39.007.019.436
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.312.757.561	1.859.838.065
Trả nợ gốc vay	272.350.779.910	264.696.684.094
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại		
Cổ tức được chia	-	922.476.671.424
Chi phí lãi vay	5.097.231.351	5.047.158.057
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương		
Cổ tức được chia	-	178.514.309.920
Thu nhập lãi cho vay	2.045.211.111	2.025.119.722
Mua hàng hóa, dịch vụ	631.992.148	174.663.810
Cung cấp dịch vụ	1.016.064.000	1.016.064.000
Xây dựng cơ bản	1.041.846.299	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ		
Cổ tức được chia	-	497.281.232.880
Thu nhập lãi cho vay	1.350.679.228	1.413.055.320
Thu hồi gốc vay	48.166.866.953	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ		
Cổ tức được chia	-	262.749.045.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng		
Cổ tức được chia	-	554.625.000.000

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND	**Giai đoạn từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND**
Các bên liên quan khác		
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Bán điện	2.055.078.177.147	1.677.839.478.967
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam		
Mua điện	-	9.210.485.946
Chi phí khác – Các khoản chi phí khác	-	231.010.068
Cung cấp dịch vụ	1.559.140.323	121.358.918
Xây dựng cơ bản	-	24.725.454
Mua hàng hóa, dịch vụ	241.502.664	113.289.091
Bán điện	44.147.640	748.610.640
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1		
Mua hàng hóa, dịch vụ	816.620.000	870.940.000
Xây dựng cơ bản	411.256.680	-
Tổng Công ty Phát điện 3		
Mua hàng hóa, dịch vụ	-	39.600.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Mua hàng hóa, dịch vụ	2.243.183.935	1.030.489.684
Bán điện	338.892.246	329.584.782
Xây dựng cơ bản	-	8.537.945
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin		
Mua hàng hóa, dịch vụ	3.969.273.324	264.213.779
Xây dựng cơ bản	-	6.883.983
Tổng công ty Truyền tải điện Quốc Gia		
Bán hàng hóa, dịch vụ	25.959.397	27.214.579
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	293.874.000	326.400.000
Thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	850.690.000	977.022.000
Hội đồng Quản trị		
Ông Trần Phú Thái - Chủ tịch		
Thù lao	303.066.000	336.600.000

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND	**Giai đoạn từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND**
Ông Nguyễn Đình Hải – Thành viên		
Thù lao	266.328.000	295.800.000
Ông Nguyễn Đình Phước – Thành viên không chuyên trách		
Thù lao	-	59.160.000
Ông Vũ Huy Toàn – Thành viên không chuyên trách		
Thù lao	-	59.160.000
Ban Kiểm soát		
Thù lao	385.722.000	414.120.000

32. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND	**Giai đoạn từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND**
Nguyên giá tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang đã mua nhưng chưa thanh toán	166.734.509.120	134.016.386.206
Chuyển khoản nợ gốc vay phải trả thành khoản phải trả khác	-	34.600.927.413
Chuyển khoản chi phí lãi vay phải trả thành khoản phải trả khác	-	48.597.078.967

33. Thông tin so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh được mang sang từ báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có thêm thông tin về doanh thu chênh lệch tỷ giá năm 2019 và quyết toán quỹ lương cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021. Theo đó, Tổng Công ty quyết định cập nhật các giao dịch này bằng cách điều chỉnh hồi tố thông tin so sánh. Ảnh hưởng của các điều chỉnh đối với các thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 7 năm 2021 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán riêng

	Mã số	1/7/2021 (theo báo cáo trước đây) VND	Điều chỉnh VND	1/7/2021 (đã điều chỉnh lại) VND
Trả trước cho người bán	132	10.731.240.590	1.168.211.000	11.899.451.590
Phải thu ngắn hạn khác	136	946.014.351.194	36.440.617.552	982.454.968.746
Phải trả người lao động	314	185.288.599.449	(24.822.533.000)	160.466.066.449
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	96.059.784.918	1.182.007.909	97.241.792.827
Phải trả ngắn hạn khác	319	1.694.482.111.897	37.097.165.457	1.731.579.277.354
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	88.100.176.407	5.777.382.093	93.877.558.500
Quỹ đầu tư phát triển	418	927.228.548.942	18.374.806.093	945.603.355.035

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 (theo báo cáo trước đây) VND	Điều chỉnh VND	Giai đoạn từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 (đã điều chỉnh lại) VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.681.142.512.927	35.858.514.681	1.717.001.027.608
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	1.203.083.494.779	(9.053.772.210)	1.194.029.722.569
Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.494.037.680.456	569.375.597	2.494.607.056.053
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	168.457.715.884	(15.754.963.881)	152.702.752.003
Thu nhập khác	31	3.435.720.928	12.727.274	3.448.448.202
Lợi nhuận kế toán trước thuế	50	2.070.022.561.364	61.249.353.643	2.131.271.915.007
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	2.069.988.760.224	61.249.353.643	2.131.238.113.867

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 (theo báo cáo trước đây) VND	Điều chỉnh VND	Giai đoạn từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 (điều chỉnh lại) VND
Lợi nhuận trước thuế	01	2.070.022.561.364	61.249.353.643	2.131.271.915.007
Biến động các khoản phải thu	09	127.908.754.855	(37.608.828.552)	90.299.926.303
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(66.482.320.498)	(23.640.525.091)	(90.122.845.589)

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Người lập:		Người duyệt:
Đoàn Kim Oanh	Mai Quốc Long	Trương Hoàng Vũ
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Phụ lục báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH ĐIỆN THEO YẾU TỐ

	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND	Giai đoạn từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND (Điều chỉnh lại)
1. Nhiên liệu	-	-
2. Vật liệu	**38.349.809.658**	**11.743.916.570**
3. Lương và bảo hiểm xã hội	**151.700.888.633**	**220.330.363.436**
Lương CNV	140.120.694.000	208.986.232.000
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	11.580.194.633	11.344.131.436
4. Khấu hao TSCĐ	**876.792.853.797**	**939.766.258.024**
5. Các khoản dịch vụ mua ngoài	**44.423.304.718**	**27.128.207.494**
Điện dùng nội bộ	1.790.963.650	1.837.158.785
Điện mua của Tập đoàn	10.408.396.118	10.276.629.296
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	32.223.944.950	15.014.419.413
6. Chi phí sửa chữa lớn	**90.924.369.170**	**5.346.185.994**
Sửa chữa lớn thuê ngoài	71.303.058.339	2.858.493.475
Sửa chữa lớn tự làm	19.621.310.831	2.487.692.519
7. Chi phí bằng tiền khác	**244.887.688.742**	**141.441.077.030**
Thuế tài nguyên	109.283.492.871	72.914.971.691
Phí môi trường rừng	42.160.244.040	28.127.975.976
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	12.492.498.000	12.213.374.000
Thuế đất	3.135.483.781	3.991.729.004
Ăn ca	3.372.560.000	3.378.201.000
Trợ cấp mất việc làm	54.578.075	-
Dự phòng phải thu khó đòi	9.846.968.226	(7.728.200.054)
Chi phí bằng tiền khác	64.541.863.749	28.543.025.413
Cộng (1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6+ 7)	**1.447.078.914.718**	**1.345.756.008.548**
Chi phí lãi vay	116.111.968.920	115.294.392.716
Chênh lệch tỷ giá	(1.023.493.316.452)	582.922.810.845
Giảm giá thành do thanh lý, nhượng bán vật tư thu hồi	(75.838.555)	(31.174.840)
Tổng	**539.621.728.631**	**2.043.942.037.269**
Sản lượng điện tính giá thành	**1.172.036.737**	**781.493.075**
Giá thành đơn vị (VND)	**460**	**2.615**

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Người lập:		Người duyệt:
Đoàn Kim Oanh	Mai Quốc Long	Trương Hoàng Vũ
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*